

# Đức Phật Đã Dùng Ngôn Ngữ Nào?<sup>1</sup>

[Tìm Hiểu Về Ngôn Ngữ Của Phật & Nguồn Gốc Tiếng Pāli]

bởi Chipamong Chowdhury

## Tóm Tắt

Theo truyền thống, Phật giáo ở Nam Á và Đông Nam Á mà bây giờ chúng ta gọi là Phật giáo Trưởng Lão Bộ (*Theravāda*) đã nói ngôn ngữ của Đức Phật là tiếng ‘Pāli’ và do vậy là ngôn ngữ của thánh điển (*Tipiṭaka*=Ba Rõ Kinh hay Tam Tạng Kinh Điển). Trong bài viết này tôi tìm hiểu khái niệm về tiếng Pāli bằng cách tái dựng những kinh văn tiếng Pāli hiện có và những công trình nghiên cứu đương đại về tiếng Pāli. Ngoài ra, sự tìm hiểu này cũng khám phá những vấn đề sau: ngôn ngữ (*vacana*) mà Đức Phật đã dùng, sự đa ngôn ngữ và địa chính trị, quê hương và nguồn gốc của tiếng Pāli.

## 01: Mở Đầu

Trong bài viết này, tôi gợi ý coi lại chữ *Buddhavacana* (Lời nói đích thực của Phật, khẩu ngữ của Phật), và đưa ra một sự đánh giá phê bình về ngôn ngữ được dùng trong kinh văn Phật giáo Trưởng Lão Bộ. Ngay từ đầu, tôi muốn làm rõ sự khác biệt giữa ngôn ngữ Phật đã dùng (*Buddhavacana*, Phật ngôn) và ngôn ngữ của Tam Tạng Kinh Điển Pāli (*Tipiṭaka*). Ở đây, cụm chữ ngôn ngữ Phật đã dùng là chỉ ngôn ngữ hay phương ngữ mà Phật đã dùng để nói và thuyết giảng, trong khi đó ngôn ngữ của Tam Tạng Kinh Điển là ngôn ngữ được phát triển sau đó mà sau này chúng ta gọi là tiếng Pāli. Mặc dù về mặt ngữ nghĩa, chữ ‘*Buddhavacana*’ có nghĩa là ‘những lời Phật đã nói’, tuy nhiên ở đây tôi sẽ dùng chung một chữ là “ngôn ngữ Phật đã dùng”. Ngôn ngữ Phật đã dùng để nói là tiếng gì? Là tiếng Pāli, tiếng Phạn, hay tiếng khác? Ai

---

<sup>1</sup> [Nguyên văn tên bài nghiên cứu “Phật đã dùng tiếng Pali hay không?”. Người dịch đã đổi thành “Phật đã dùng ngôn ngữ nào?” cho rộng nghĩa hơn.]

có thể chứng minh được Phật đã dùng tiếng Pāli (*Pālibhāsā*) để nói? Trong lần thuyết giảng vào năm 2005 ở Khoa Nghiên Cứu Phật Giáo của Đại Học Tribhuvan ở Nepal, tôi đã trình bày sự phê bình về sự khác nhau giữa ngôn ngữ Phật đã dùng và ngôn ngữ của Tam Tạng Pāli (*Tipitaka*).

Tôi muốn cảm ơn giáo sư Asanga Tilokaratne (Đại Học Colombo) vì những lời góp ý đầy trí tuệ về bản thảo ban đầu tôi đã viết hồi năm 2004-2005, cảm ơn giáo sư Sikder Monoare Murshed vì sự kiên nhẫn và phát hành bản thảo đó, và cảm ơn nhà sư Sushupta Gouri Srinidhi vì đã đọc duyệt.

Chữ “*Buddhavacana*” (theo nghĩa là ‘*Những lời của Phật*’, thường được dịch Việt là ‘*Phật ngôn*’) thường được dùng chung để chỉ *những lời dạy của Phật* được bảo lưu trong kinh điển Pāli. Ngoài chữ này còn có chữ được dùng ít hơn là “*bhagavato-vacana*” (*Lời của đức Thế Tôn*) cũng được ghi trong kinh điển Pāli theo cùng nghĩa là ‘*lời nói đích thực hay khẩu ngữ của Phật*’ [coi Bond 24]. Trong suốt lịch sử ngôn ngữ của Phật giáo Trường Lão Bộ, người ta thường quan niệm rằng ngôn ngữ của kinh điển Phật giáo Trường Lão Bộ là tiếng ‘Pāli’. Đối với những người theo Phật giáo Trường Lão Bộ, kinh điển Pāli là đại diện cho lời nói của Đức Phật [Bond 1]. Nhà sư học giả người Thái Lan là Phra Payutto đã nói ‘*những lời của Phật*’ hay ‘*Phật ngôn*’ (*Buddhavacana*) trong kinh điển Pāli là những lời kinh nguyên gốc có thẩm quyền nhất [coi Seeger 9].

Kể từ lúc bắt đầu có những sự nghiên cứu về Phật giáo Trường Lão Bộ và tiếng Pāli ở phương Tây, đặc biệt là ở Anh Quốc, càng ngày càng có thêm nhiều sự quan tâm nghiên cứu ngôn ngữ học về tiếng Pāli (*Pālibhāsā*) và những kinh văn được ghi bằng tiếng Pāli trong Ba Rõ Kinh, nhưng ít ai đặt những câu hỏi về ngôn ngữ Phật và những vị đệ tử đã dùng để nói và thuyết giảng là gì; có lẽ họ đều mặc nhiên cho rằng đó là tiếng Pāli.

Tuy nhiên, trái với truyền thống quan niệm như vậy về tiếng Pāli, những học giả tiếng Pāli của thế kỷ 19, đặc biệt là H. Bechert (1980), K. R. Norman (1983-2002), Williams Pruitt (1987), Oscar von Hinüber

(1996), nhà sư Walpola Rahula (1997) và gần đây có thêm Kate Crosby (2004) đã bắt đầu đặt câu hỏi ngôn ngữ mà Phật đã dùng là tiếng gì và ngôn ngữ Pāli của Tam Tạng Kinh Điển (*Tipiṭaka*) từ đâu mà có. Với sự xem xét kiểm chứng mang tính phản biện về *những kinh văn Pāli* và *những thời sử Phật giáo* dưới nhiều góc-nhìn từ những bằng chứng thuộc âm vị học, triết học, ngữ âm học, khảo cổ học và bia khắc chữ, và không lâu sau đó tất cả họ đều đi đến một kết luận giống nhau rằng: tiếng Pāli không phải là ngôn ngữ mà Phật đã nói và thuyết giảng.

Học giả Hinüber còn lập luận rằng “Tiếng Pāli không phải là ngôn ngữ ở xứ Ma-kiệt-đà (Magadha) hay ở đâu cả. Bởi vì có thể suy ra từ những đặc thù ngôn ngữ học của tiếng này rằng nó được chế ra như một loại tiếng phổ thông (ngôn ngữ dùng chung cho nhiều vùng) để dùng chung cho một vùng miền rộng lớn vào thời gian khá lâu sau thời Đức Phật tại thế” [coi Hinüber 5]. Về mặt lý thuyết và cả về mặt bằng chứng, nếu đúng là tiếng Pāli đã chưa từng được Phật dùng để nói và nó thậm chí cũng không phải là tiếng để nói vào thời Phật còn tại thế như học giả Hinüber đã tự tin khẳng định, vậy thì câu hỏi hiển nhiên là: Phật đã đích thực dùng ngôn ngữ nào để nói và thuyết giảng? Phật đã dùng [những] ngôn ngữ nào hay [những] phương ngữ nào để giao tiếp và thuyết giảng cho những vị đệ tử cũng như những người đã nghe Phật nói?

Một mặt khác, những học giả Phật giáo cũng đã biết Phật giáo Bắc truyền, tức Phật giáo Đại Thừa, thì đã bảo lưu kinh văn của họ bằng tiếng Phạn. Điều này liệu có nghĩa Phật đã dùng tiếng Phạn để thuyết giảng? Không phải vậy. Chúng ta đã biết rằng Đức Phật ngay từ đầu đã không ưa thích dùng tiếng Phạn để thuyết giảng và truyền thụ giáo lý. Trong Luật Tạng tiếng Pāli đã ghi rõ Phật đã quở trách nặng các Tỷ kheo đã dùng hình thức ngôn từ tiếng Phạn để nói và truyền bá giáo lý của Phật [coi Horner 194]. Do vậy, học giả KR. Norman, một nhà triết học Pāli ở Đại Học Cambridge đã kết luận “Do vậy, có lẽ hầu như chắc chắn rằng những kinh kệ mà Phật đã thuyết giảng bằng ngôn ngữ không phải là tiếng Phạn” [coi Norman 2002:137]. Đây là sự bí ẩn, các học giả nghiên cứu Pāli khó mà quyết định được ngôn ngữ thực sự mà Phật đã

dùng để nói và thuyết giảng là gì. Và nếu Phật đã không dùng tiếng Phạn hay tiếng Pāli vậy thì Phật đã dùng thứ tiếng gì để nói chuyện hàng ngày và để thuyết giảng bấy nhiêu kinh kệ đó?

Với lịch sử đã già hơn 2500 năm, câu trả lời là không hề dễ dàng và thẳng thắn cho được. Tuy nhiên, dựa trên tiêu chí nghiên cứu ngôn ngữ học của riêng tôi, đó là những tiêu chí về triết học, ngữ văn học, âm ngữ học, âm vị học, nghĩa bóng, cấu trúc phong cách và sự sai lệch ngữ nghĩa, tôi mạnh dạn cảm thấy rằng có một cách khác để nhìn vào chữ “*vacana*” [ngôn ngữ, lời] của Đức Phật và cách khác để nhìn vào ngôn ngữ Pāli của Tam Tạng Kinh (*Tipiṭaka*). Với tiêu chí hay cách tiếp cận này, mục tiêu rõ rệt của tôi là nhắc lại vấn đề nan giải hóc búa của chữ “*Buddhavacana*” [ngôn ngữ của Phật, lời của Phật] và chữ *Pālibhāsā* [ngôn ngữ Pāli, tiếng Pāli] bằng cách dựng lại những công trình nghiên cứu của những học giả đương đại về Phật giáo và Pāli. Trong một cách tiếp cận liên quan, tôi xem xét làm đúng theo những phương pháp luận kiểm định xuyên qua những kinh văn cho những đề mục sau: (1) Những vùng miền địa lý chính trị vào thời Phật hay ít nhất vào thời trước triều đại vua A-đục (Aśoka), (2) những ghi chép trong các Thời Sử (*Vamsa*) của Nam Á và Đông Nam Á, (3) quê hương của tiếng Pāli, và (4) cách dịch nghĩa về mặt từ nguyên học của chữ *nirutti* và *chandasa*. Tuy nhiên, tôi không bảo đảm rằng cách tiếp cận này sẽ mang lại cho chúng ta câu trả lời chính xác về ngôn ngữ Phật đã dùng là tiếng gì.

## 02: Sự Đa Ngôn Ngữ và Địa Lý Chính Trị

Nói về chữ “*vacana*” của Phật, điều quan trọng là phải có những ý tưởng về lập trường ngôn ngữ học xã hội và những vùng địa lý chính trị của Ấn Độ cổ. Một trong những bộ kinh tiền thân của Phật giáo là *bộ kinh Tăng-Chi* (AN, *Aṅguttara-nikāya*), chúng ta đọc thấy trong đó một danh sách 16 các nước độc lập và các nước cộng hòa lớn (*solasamahājanapada*) vào thời Ấn Độ cổ [kinh AN: I.213; iv.252 ...]. Tương tự trong bộ kinh Dài (DN, *Dīgha-nikāya*) cũng có nói về 07 nước đế quyền (*satta-bharatā*) với các kinh đô của chúng [kinh DN: II, 235]. Trong 06 vương quốc hay thù địch nhau thì về mặt quyền lực

chính trị và kinh tế có 04 vương quốc Māgadha (Ma-kiệt-đà), Kosala (Kiều-tát-la), Vamsa, và Avānti đã được thành lập từ thế kỷ thứ 5 trước Công Nguyên (BC) [theo Cakravarti 8]. Trong tập *Kinh Tập (Suttanipāta)* bằng tiếng Pāli có ghi rõ rằng dân tộc Thích-Ca (Sakya) [được thành lập và đứng đầu bởi vua Tịnh Phạn (Suddhodana), là vua cha của Phật] là nước chư hầu thần phục của vương quốc Kiều-tát-la (Kosala) [kinh Sn: kệ 422].

Theo học giả Hajima Nakamura, dân tộc Thích-Ca có một chính phủ cộng hòa [coi Nakamura, 36]. Cũng theo lời của Nakamura (và theo các bộ kinh) thì vua Tịnh Phạn không quyền lực thống trị to lớn bằng vua Ba-tu-nặc (Pesanadi) của Kiều-tát-la (vì vua Tịnh Phạn và nước Thích-Ca là vua và một nước chư hầu, còn vua Ba-tu-nặc và nước Kiều-tát-la là vua và một nước đế quyền).

Quay lại vấn đề ngôn ngữ Phật đã dùng là gì, có thể giả định rằng Phật đã dùng nhiều loại phương ngữ (nhiều tiếng bản xứ, nhiều quốc ngữ) và những tiếng bản địa khác nhau vốn được dùng phổ biến trong khắp những nước đó. Từ những ghi chép về mặt địa lý chính trị, chúng ta có thể hình dung rằng Phật đã đi đến tất cả các nơi và nói giảng giáo pháp cho những dân chúng. Tiểu sử của Đức Phật, mặc dù đã được biên tập về sau, chỉ đơn giản ghi rằng Phật đã được sinh ra ở Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu), kinh đô của vương quốc Thích-Ca [theo Kalupahana 1] ngày nay thuộc nước láng giềng Nepal, nhưng Phật đã trải qua hầu hết nhiều thời gian sống ở nước Ma-kiệt-đà. Tôi có nghi ngờ ngôn ngữ của kinh đô Ca-tỳ-la-vệ chính là tiếng Ma-kiệt-đà, nếu không hoàn toàn giống thì cũng chỉ khác một phần so với tiếng Ma-kiệt-đà. Vấn đề chỗ này là, (những) ngôn ngữ nào hoặc (những) phương ngữ nào Phật đã dùng để giao tiếp và truyền dạy giáo pháp trong những lần Phật đi du hành từ nước này qua những nước khác? Khó có thể cho rằng Phật chỉ nói một thứ ngôn ngữ, cho dù đó là tiếng Ma-kiệt-đà hay tiếng Kiều-tát-la.

Cho dù ngôn ngữ nào Phật đã dùng vẫn còn là vấn đề được bàn cãi, những nhà phê bình ngôn ngữ học về tiếng Pāli giống như bản thân tôi đều hoàn toàn nghĩ rằng Đức Phật có thể đã dùng nhiều tiếng bản xứ và

tiếng địa phương (của những nơi Phật đến). Khi Phật nói chuyện với số đông quần chúng, với những nhà vua và quan thần ở những kinh đô và nơi chốn khác nhau, có lẽ Phật đã dùng nhiều thứ tiếng bản xứ khác nhau. Phật có lẽ là một người đa ngôn ngữ, người biết nhiều thứ tiếng thời đó.

Không may là những ngôn ngữ bản xứ thời đó giờ không còn nữa. Và do vậy chữ “*Buddhavacana*” [ngôn ngữ của Phật, ngôn ngữ Phật đã dùng] vẫn còn là bí ẩn. Cho dù những ngôn ngữ bản xứ của các dân tộc đó hay những quốc ngữ của các vương quốc thời đó không còn nữa, những học giả ngôn ngữ học Ấn Độ nói chung đều coi chúng là một phần của dòng ngôn ngữ Trung Ấn-Arya (Middle Indo-Arya) [gọi tắt là MIA]. Học giả Dhanesh Jain đã nghiên cứu ngôn ngữ Ấn-Arya, ông đã viết: “những biến thể khác nhau của dòng ngôn ngữ MIA đã được chọn làm tín ngưỡng tôn giáo [Phật giáo và Kỳ-na giáo] đã chọn dùng ngôn ngữ nói.” [coi Jain 50].

Nhưng những ngôn ngữ nói được chọn đó là những thứ tiếng nào? Bước theo công trình nghiên cứu so sánh của học giả Despande về tiếng Phạn và tiếng Prākṛit [coi Despande 1993], học giả Jain cũng tin rằng Đức Phật đã dùng tiếng phương ngữ là tiếng Prākṛit để truyền dạy giáo lý của mình [Jain 50]. Chỗ này, với sự phỏng đoán này, theo lập trường của tôi thì còn quá sớm để kết luận rằng Đức Phật đã dùng phương ngữ Prākṛit để truyền bá giáo pháp. Bởi vì như trên chúng ta đã nói rằng Đức Phật đã đi du hành từ nơi này đến nơi khác, qua nhiều địa phương, xứ sở, và chắc chắn rằng mỗi địa phương và bản xứ đều dùng phương ngữ riêng của họ. Để phù hợp với những nhu cầu của những người nghe khác nhau và những năng lực hiểu biết khác nhau của họ, có lẽ Phật đã dùng cả những tiếng địa phương khác nhau và cả những tiếng loại phổ thông gồm cả tiếng Prākṛit. (Coi thêm về tiếng Prākṛit Ma-kiệt-đà: [https://vi.wikipedia.org/wiki/Magadhi\\_Prakrit](https://vi.wikipedia.org/wiki/Magadhi_Prakrit)).

### 03: Biên Tập Thêm

Nói kết với những ghi chép về địa lý chính trị và những lập trường

khác nhau về ngôn ngữ xã hội học về dòng ngôn ngữ MIA, tôi muốn tập trung ngắn gọn vào những thời sử của Phật giáo (*vaṃsa*), đặt câu hỏi về ngôn ngữ có thẩm quyền và sự tự hào về ngôn ngữ trong những quyển thời sử đó. Chữ “*vacana*” của Đức Phật càng trở nên nan giải hơn khi chúng tôi đọc những thời sử của Phật giáo Trưởng Lão Bộ (Theravāda). Giống như hầu hết những tác giả Ấn Độ, những tác giả Phật giáo thời trung cổ ở Nam Á và Đông Nam Á đã rất tự hào về chất lượng của văn bản về mặt ngôn ngữ mà họ đã chọn để viết. Những văn học của những thời sử (*vaṃsa*) đó, cho dù chúng được viết bằng tiếng Pāli sau đó, không bao giờ nên được coi là ngôn ngữ của Đức Phật. Đó là các công trình của các ‘cá nhân’ cũng như của ‘một số người cùng viết’ được viết vào những thời rất lâu sau khi Phật bát-Niết-bàn.

Những thời sử của Nam Á hay Đông Nam Á như bộ *Mahāvasaṃsa* (Đại Sử của Tích Lan) [coi học giả Geiger 1938], bộ *Sāsanāvāṃsa* (Thời Sử Phật Giáo Miến Điện) [coi học giả Law 1952] và các quyển thời sử khác của Phật giáo, đều tự hào tuyên bố rằng Đức Phật Thích-Ca Cồ-Đàm đã từng ghé qua những đất nước của mỗi họ. Chẳng hạn như, Bộ Đại Sử của Tích Lan (*Mahāvasaṃsa*) được viết lúc thế kỷ thứ 5 sau Công Nguyên (ADE) đã mở đầu bằng phần ghi giới thiệu về 03 cuộc viếng thăm của Đức Phật đến nước Tích Lan [coi Bullis 36 trở đi]; trong khi đó bộ Thời Sử Phật Giáo Miến Điện (*Sāsanāvāṃsa*), được biên soạn vào năm 1897, đã kể lại rằng Đức Phật cùng với 500 vị đệ tử đã đến thăm nước Miến Điện 04 lần [coi Bischoff 5 trở đi]. Tương tự vậy, học giả Donald Swearer đã tìm thấy rằng Đức Phật đã dùng thần thông để đến thăm nước Thái Lan [coi Swearer 93]. Một trong số những nhà sư từ Lào hiện đang cư trú ở bang Colorado, Hoa Kỳ, đã nói với tôi rằng Đức Phật đã viếng thăm nước Lào một số lần. Tôi không thể kiểm chứng lời của vị ấy từ những nguồn kinh sử hay ghi chép của Phật giáo ở Lào bởi vì Phật giáo ở Lào còn tương đối mới đối với những người nghiên cứu, chưa nhiều người nghiên cứu và do vậy không có nhiều nguồn thông tin để tra cứu khi tôi bắt đầu viết bài luận văn này.

Không có gì quá ngạc nhiên khi tất cả những thời sử này đều được viết bằng tiếng Pāli, có quyển viết sớm, có quyển viết trễ hơn. Tuy

nhiên, chúng được viết bằng tiếng Pāli không có nghĩa rằng ngôn ngữ Phật đã dùng là tiếng Pāli, chỉ là do những tác giả viết những thời sử đó đã chọn tiếng Pāli để viết mà thôi. Sự kiện kỳ diệu Phật đã đến thăm nước Tích Lan vẫn còn là nghi vấn vì một số lý do. Và những lý do này cũng có thể áp dụng cho những nước khác cũng tuyên bố có Phật đã đến thăm. Phật đã đến thăm nước Tích Lan bằng cách nào? Đáng tiếc là bộ Đại Sử của Tích Lan không có câu trả lời cho câu hỏi này. Có lẽ những quyển thời sử là những sự viết sáng tạo và thông tin chế biến của họ dùng cho nước họ chứ đó không phải là thực tế lịch sử. Vì vậy tôi cũng không ngạc nhiên khi đọc thấy kết luận nhà sư học giả tiến sĩ Rahula Wapola rằng: nhà sư Tích Lan này đã không đồng tình với quan điểm và niềm tin của xứ sở của mình cho rằng Đức Phật đã từng viếng thăm nước Tích Lan và là người đầu tiên đưa Phật giáo vào Tích Lan; thay vì vậy ngài đã kết luận thực tế lịch sử người đầu tiên truyền bá đạo Phật vào Tích Lan chính là nhà sư Mahinda (Ma-hi-đà), là hoàng tử yêu quý của vị hoàng đế Phật tử là vua A-dục (Aśoka), đã dẫn đầu phái đoàn truyền bá Phật giáo qua đảo quốc Tích Lan [coi Rahula 1966: 48].

Mâu thuẫn với câu chuyện được kể trong bộ Đại Sử của Tích Lan bằng tiếng Pāli, kinh *Laṅkāvatara sūtra* (Lăng-già) được viết bằng tiếng Phạn của Phật giáo Đại Thừa thì đề cập Phật đã đến nước Tích Lan và sự chỉ dạy giáo lý cho yêu ma Rāvana [coi Suzuki 1973]. Tích Lan là đảo quốc gần Ấn Độ hơn Miến Điện và Thái Lan. Những nước này là khác với Ấn Độ về về mặt địa lý, văn hóa và về ngôn ngữ bởi vì chúng cách xa Ấn Độ bởi đại dương rộng lớn và những vùng núi cao. Giả sử, coi như Phật đã từng đến Tích Lan và những nước Đông Nam Á [thực tế hầu như là không có], vậy thì (những) ngôn ngữ nào hay (những) tiếng địa phương nào Phật đã dùng để giao tiếp với những người ở những nước đó? Trong số những câu hỏi khác, có những câu hỏi cũng quan trọng về vấn đề này: Phật có giảng dạy bằng tiếng Pāli hay tiếng Sinhala Prākṛit (tiếng Prākṛit Tích Lan cổ) khi Phật đến Tích Lan hay không? Làm sao biết chắc Phật đã thuyết giảng giáo lý cho yêu ma Rāvana bằng tiếng Phạn khi Phật đến Tích Lan? Kinh Lăng-già (*Laṅkāvatara*) được viết bằng tiếng Phạn không có nghĩa là Đức Phật lịch sử nói giảng bằng tiếng Phạn. Ngay cả khi chúng ta giả sử Phật đã



từng đến Tích Lan, thì cũng khó tin được rằng Đức Phật đã dùng tiếng Pāli, tiếng Phạn, hay tiếng Tích Lan. Nếu Phật có đến Tích Lan thì có thể Phật sẽ dùng tiếng địa phương ở đó mà học giả Gair đã nhận dạng là tiếng Prākṛit Tích Lan cổ (Sinhala-Prākṛit) [coi Gair 2003].

Theo cổ nhà sư Walpola Rahula, ngài Mahānāma (Đại Danh) là tác giả của bộ Đại Sử của Tích Lan (*Mahāvamsa*) đã buộc phải viết bộ Đại Sử của Tích Lan bởi vì “đã từng có một bộ lịch sử viết cùng đề tài được viết bởi những tiền bối cổ nhân (*porāṇehi*) mà đầy lỗi sai, chẳng hạn có quá nhiều sự (câu chữ, sự việc) lặp lại và nhiều chi tiết không cần thiết” [coi Rahula 1966: xxii]. Vì nhà sư Rahula đã không đặt câu hỏi bộ lịch sử trước đã được viết bằng tiếng gì, cho nên bây giờ tôi mới tò mò về ngôn ngữ ‘trước khi có Phật giáo’ ở Tích Lan là gì, tức là tiếng bản xứ của Tích Lan là gì trước khi có Phật giáo du nhập vào. Dựa trên những bằng chứng những văn bia và chữ khắc bia đá, học giả James Gair đã suy xét như vậy: “Dạng ngôn ngữ có sớm nhất được xác thực, đó là tiếng Prākṛit Tích Lan cổ (Sinhala-Prākṛit), ra đời vào thế kỷ thứ 3 và thứ 2 trước Công Nguyên *sau khi* có sự du nhập Phật giáo vào thế kỷ thứ 3 trước Công Nguyên” [coi Gair, 2003]. Ngôn ngữ của Đảo quốc (*laṅkadīpa*) lúc đó có lẽ là tiếng Prākṛit Tích Lan cổ (Sinhala-Prākṛit), nhưng dù vậy vẫn khó mà biện minh cho được rằng Đức Phật lịch sử biết tiếng Prākṛit Tích Lan cổ này hoặc dân chúng ở đảo quốc biết một thứ tiếng nào của Phật ở Ấn Độ. (Không có căn cứ gì để biết chắc).

#### 04: Quê Hương của Tiếng Pāli

Quê hương của tiếng Pāli là ở đâu? Ngôn ngữ được dùng trong kinh điển của Phật giáo Trường Lão Bộ có nguồn gốc từ đâu? Những nhà Ấn Độ học và Phật giáo học, từ đông sang tây, đều loay hoay khó khăn để đạt tới sự đồng thuận kết cuộc về những vấn đề liên quan đến nơi chốn quê hương của tiếng Pāli. Thay vì vậy, họ đưa ra những kết luận mâu thuẫn nhau [coi Harza 1994; Gieger 1978; Lamotte 1988]. Những tác giả của những tác phẩm tiếng Pāli như những quyển *luận-giảng* (*aṭṭhakathā*), *tiểu luận-giảng* (*tikā*) và *thời-sử* (*vamsa*) đều nhận định nguồn gốc của tiếng Pāli là xứ Ma-kiệt-đà và tiếng Ma-kiệt-đà

(Māgadha/ Māgadhi), một trong những vương quốc hùng mạnh nhất về chính trị kinh tế vào thời Đức Phật và sau Đức Phật. Những luận-giảng, không có tài liệu dẫn chứng đi kèm, còn khẳng định thêm rằng tiếng Ma-kiệt-đà là những ngôn ngữ gốc của tất cả mọi ngôn ngữ khác (ở Ấn Độ) (*sabbesaṃ mūlabhāsāya māgadhiya niruttīyā*: coi **Mhv** XXXVII: 224; Thanh Tịnh Đạo **Vsm**: 441, 34). Đối với những người theo Phật giáo Trưởng Lão Bộ thì những bằng chứng thuộc các luận-giảng và các thời-sử khác là đáng tin cậy đủ để tin rằng *Buddhavacana* [ngôn ngữ của Phật, ngôn ngữ Phật đã dùng] đích thực là tiếng Ma-kiệt-đà (Māgadhi).

Theo bộ Đại Sử của Tích Lan (*Mahāvamsa*), nhà sư Mahinda đã mang theo Tam Tạng Kinh tiếng Pāli (*Tiṭṭaka*) cùng với những bộ luận-giảng của nó và ngài đã dịch qua tiếng Tích Lan [*Sīhalabhāsā*] là ngôn ngữ của Tích Lan vì phúc lợi của dân chúng của Đảo quốc này [Adikaram 1964]. Vài thế kỷ sau đó, ngài Phật Âm (Buddhaghosa) đã được thầy của mình yêu cầu dịch lại ‘những lời của Phật’ qua tiếng Ma-kiệt-đà [coi Ñānamoli 1999: xxiv]. Tác giả của quyển *Duṭṭhāvamsa* là Dhammakitti đã viết rằng ông đã biên soạn bằng ‘giọng nói’ (tiếng mẹ đẻ) của xứ Ma-kiệt-đà (*niruttīya māghadikāya*) vì phúc lợi của dân chúng của nhiều nước khác [coi Rahula 1997]. Tương tự, Vacissara là tác giả của quyển *Thūpavamsa* (Lịch Sử Những Bảo Tháp) đã tuyên bố ông đã viết theo thành ngữ của Ma-kiệt-đà (*yasmā ca māghadaniruttikato pi thūpavamsa*) [coi **Thup**: 4/Jayawikrama 147].

Trong bộ Tiểu Sử (*Cūlavamsa*) có ghi: chính nhà vua Vijayabāhu II đã viết một bức thư xuất sắc nhất theo ‘ngôn ngữ nói’ của Ma-kiệt-đà và gửi đi Miến Điện [coi **Cul**: LXXX-6-7; Geiger 1973:176]. Những nhà luận giảng Pāli này đã chỉ dẫn dứt khoát (nguồn gốc) tiếng Pāli [*Pāli bhāsā*] là tiếng Ma-kiệt-đà [*Magadhī bhāsā*], điều này chúng ta có thể hiểu được lý do; bởi vì chính ở xứ Ma-kiệt-đà Đức Phật đã trải qua nhiều thời gian ở đó với nhà vua Tần-bì-sa-la (Bimbisāra), một trong những vị vua bảo trợ cho Phật giáo Ấn Độ. Ma-kiệt-đà cũng là một trung tâm thành lũy cho những hoạt động Phật giáo sau khi Phật mất.

Từ bằng chứng này được thấy từ trong kinh kệ cho thấy rằng tiếng

Ma-kiệt-đà có thể đã trở thành ngôn ngữ đa quốc gia thời đó. Do dựa vào những bằng chứng hỗ trợ từ các luận giảng và kinh kệ này cho nên những nhà đông phương học tiên phong đầu tiên như Geiger [coi Geiger 1943: 1-8] và Winternitz đã quy kết rằng ngôn ngữ của kinh điển của Phật giáo Trưởng Lão Bộ (tiếng Pāli) là một thứ tiếng Ma-kiệt-đà cổ, bởi vì trường phái Phật giáo Trưởng Lão Bộ không có sự phân biệt giữa tiếng Pāli và tiếng Ma-kiệt-đà mà họ coi đó là một [coi Winternitz 7]. Dựa trên nền tảng ngữ văn học, những nhà đông phương học khác, đặc biệt là H. Kern [coi Kern 7] đã chỉ định luôn địa phương quê gốc của tiếng Pāli là Kalinga, và Franke thì chỉ định là Ujjeni [coi Thomas 41]. Rồi một bức tranh hoàn toàn khác đã nổi lên từ ý kiến của học giả tiến sĩ Rhys Davids (người sáng lập hội kinh điển Pali, PTS), là người vẫn kiên định nghĩ rằng ngôn ngữ văn học Pāli hình thành từ phần ‘ngôn ngữ nói’ của tiếng Kiền-tát-la (Kosala). Thêm vào đó, ông còn lập luận rằng “tiếng Kiền-tát-la không phải chỉ giới hạn trong thời Đức Phật mà nó cũng được dùng sang miền đông và miền tây từ Delhi tới Patna, và được dùng sang miền nam và bắc từ Sāvatti tới Avanti” [coi Davids 153-154]. Những ý kiến khác nhau về địa phương quê hương của Pāli đã được thảo luận sâu rộng hơn bởi học giả Kanai Lal Hazra [coi Hazra 1994].

Thực ra có lẽ không cần thiết phải bàn cãi với kết luận của tiến sĩ Rhys Davids. Bởi vì có lẽ theo lý của ông thì kinh đô Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu) là nơi sinh của Phật, là nơi Phật đã học các khoa học và ngôn ngữ, và kinh đô này là một trong xứ chư hầu thuộc vương quốc Kiền-tát-la (Kosala). Và đó cũng là trung tâm chính về giáo dục và học ngôn ngữ của Phật. (Cho nên ông đã cho rằng *ngôn ngữ Phật đã dùng* chính là tiếng Kiền-tát-la hay tiếng Pāli có nguồn gốc từ đó). Cho dù quê gốc của tiếng Pāli là ở đâu, điều chúng ta biết là tiếng Pāli không phải là tiếng Ma-kiệt-đà và tiếng Ma-kiệt-đà không phải là tiếng Pāli, cho dù có một số kết nối về mặt phương ngữ giữa hai thứ tiếng. Học giả Norman đã nói thêm về điều khẳng định này: “Chúng ta biết về tiếng Ma-kiệt-đà như đã được mô tả bởi những nhà ngữ pháp trong những thời sau này, tuy nhiên chúng ta cũng có thể nói rằng tiếng Pāli không phải là tiếng Ma-kiệt-đà, và mặc dù chúng ta không có bằng chứng trực

tiếp về những đặc thù của tiếng Ma-kiệt-đà trong những thế kỷ trước triều đại vua A-dục (Asoka), nhưng chúng ta có thể suy luận với sự chắc chắn rằng tiếng Pāli không giống với tiếng đó.” [Norman 1983: 3].

### 05: Thái Độ Đa Nguyên và Tự Do đối với Tiếng Pāli

Về thái độ tự do đối với sự tiếp cận về ngôn ngữ học trong Phật giáo Pāli, điều thú vị là khám phá hàm nghĩa của chữ “*chandasa*” và “*nirutti*.” Trong bộ *Mahāvagga* (Quyển Lớn, Đại Phẩm) của Luật Tạng (*Vinaya*) chúng ta thấy sự khẳng định của những điều giới luật trong đó xác nhận rằng Đức Phật đã hoàn toàn phản đối việc dùng tiếng Phạn bản xứ. Phật thậm chí đã cấm các Tỷ kheo dùng tiếng Phạn là phương tiện để nói về giáo pháp: “*Này các Tỷ kheo, lời của bậc Giác Ngộ không nên được trình bày theo dạng vận luật (tạm dịch) [chandaso āropema]. Ai trình bày nó [giáo lý, giáo pháp] như vậy thì phạm một tội làm điều sai trái [dukkhatāpatti, tội tác ác]* [coi Horner 194]. Cũng trong Kinh Tạng cũng có những bài kinh có những từ ngữ có hàm nghĩa bí ẩn khó hiểu khó dịch, ở đây trong Luật Tạng cũng không làm rõ nghĩa của chữ “*chanda*”. Trong quyển *Samantapāsādikā* (Chú Giải Luật Tạng, bản dịch từ tiếng tiếng Tích Lan cổ qua tiếng Pali bởi ngài Phật Âm), ngài Phật Âm đã nhận định chữ *chanda* là chữ thuộc phương ngữ âm-điệu Vệ-đà [coi Smk 306]. Trong một luận giảng khác, ngài đã quy rõ thêm nó là thuộc tiếng *Sakata-bhasa*, tức tiếng Phạn [coi VA 1214]. Nếu chữ “*chanda*” chỉ hoàn toàn là tiếng Phạn hoặc tiếng âm-điệu như ngài Phật Âm đã nhận ra, vậy thì chúng ta càng có cơ sở để lập luận rằng *ngôn ngữ Phật đã dùng [Buddhavacana]* không phải là tiếng Phạn. Vậy thì, những tăng đoàn (*sangha*) tiền thân đã dùng ngôn ngữ nào để học giáo pháp của Phật (*Buddhadhamma*)? Câu trả lời được tìm thấy trong kinh văn Luật Tạng. Chẳng hạn, kinh văn Luật Tạng đã ghi: “*Này các Tỷ kheo, ta cho phép các thầy học lời dạy của bậc Giác Ngộ theo như ngôn ngữ của bậc ấy [sakāya niruttīyā]*” (tức tiếng của Phật) [coi Horner 194]. Đến chỗ này, sẽ đúng đắn khi nói rằng Đức Phật đã rất thực tế trong việc chọn ngôn ngữ và cách tiếp cận về ngôn ngữ để học hỏi giáo lý của mình.

Tự điển Pāli đã cung cấp một phạm vi nhiều nghĩa của chữ “*nirutti*” chẳng hạn nhiều nghĩa về mặt phân tích văn phạm, diễn dịch về từ nguyên học; sự phát âm; phương ngữ bản địa; và cách nói [coi PED q.v.]. Học giả Edward J. Thomas coi chữ “*nirutti*” là văn phạm và chữ “*chando*” là vận luật [coi Thomas 253]. Cách dịch nghĩa đen của chữ này của học giả Thomas là đáng đặt nghi vấn. Thực tế, học giả Winternitz đã phản bác cách dịch này của Thomas và tranh luận rằng : “ông ấy (Thomas) không nghĩ được rằng có thể chữ ‘*sakaya nirutti*’ cũng có thể có nghĩa là ‘*ngôn ngữ riêng của mình*’ (tức tiếng của mỗi Tỳ kheo) [coi Winternitz vol.ii. 577].

Theo ngài Phật Âm đã ghi rằng chữ ‘*sakaya-niruttiya*’ thể hiện là một dạng của tiếng Ma-kiệt-đà (*Māgadhābhāsā*), ngôn ngữ của nước Ma-kiệt-đà, đã được dùng bởi Đức Phật lịch sử: *sakaya niruttiya ti ettha saka nirutti nama sammāsambuddhena vuttappakaro māgadhako vohāra* [coi luận giảng Luật Tạng Vinaya; VA 1214]. Trong một sách khác ngài đã khẳng định thêm rằng Đức Phật đã ủy thác lời dạy của mình được chứa đựng trong truyền thống mà Phật đã lập nên, chỉ bằng tiếng Ma-kiệt-đà [VibA: 388]. Dữ liệu này không ủng hộ cho phỏng đoán của chúng tôi rằng chữ ‘*sakaya-nirutti*’ không là gì khác hơn là tiếng của Ma-kiệt-đà mà Phật đã dùng để chỉ dạy về giáp pháp. Bởi vì chữ ‘*sakaya-nirutti*’ cũng có thể có nghĩa là ‘*ngôn ngữ riêng hay phương ngữ riêng của chúng ta*’. Theo học giả Bimala C. Law thì đó có nghĩa là tiếng mẹ đẻ hay tiếng nói bản xứ (của một người). Ông nói rằng: “*tiếng mẹ đẻ hay tiếng bản địa của một người cũng có thể là cách dịch chữ ‘sakaya-nirutti’ phù hợp với hoàn cảnh cũng như với tinh thần hữu lý (thực tế) của Phật*” [coi Law xiv]. Học giả Hazra cũng nghĩ giống vậy. Theo nghĩa số nhiều, ông viết rằng: “Nghĩa diễn tả không chỉ là vậy, đó có thể một phương tiện để diễn đạt, một cách đọc, một thành ngữ, và một thứ tiếng, mà một người có thể nói đó là tiếng (bản xứ, phương ngữ) của mình, chứ không nhất thiết phải giả định đó chỉ là lời nói của Phật” (coi Hazra 5 trở đi). (Ý học giả Hazra muốn nói là: Phật cho phép các Tỳ kheo truyền đạt những lời của Phật bằng tiếng địa phương của mỗi Tỳ kheo, chứ không nhất thiết phải nói đúng y lời của Phật theo ngôn ngữ của Phật. Tức là các Tỳ kheo có thể truyền dạy giáo

lý theo tiếng của mình, trừ tiếng Phạn).

## 06: Những Nhận Xét Kết Luận

Ở trên chúng ta đã khám phá mấy vấn đề thuộc khái niệm và những kết luận mâu thuẫn nhau trong số những học giả về Phật giáo về vấn đề “*ngôn ngữ Phật đã dùng*” và về *tiếng Pāli*. Mặc dù đây là những ý kiến mâu thuẫn nhau giữa những nhà ngôn ngữ học Pāli, riêng tôi vẫn giữ theo quan điểm rằng Đức Phật đã nói nhiều phương ngữ bản địa khác nhau, và những tiếng bản xứ cổ xưa đó giờ không còn. Học giả Steven Collins có lần đã viết rằng: “Nhu được biết rõ, danh từ “Pāli” không phải là tên của một ngôn ngữ, mà là một chữ có nghĩa đen đầu tiên là một ‘đường thẳng, cái cầu (bắt qua), hay đường (vượt qua)’, và do vậy có nghĩa là một ‘văn bản’.” [coi Collins 1990: 91]. Ngài Phật Âm cũng chứng thực trong sách của mình khi ngài viết rằng ngài đã dịch lại từ tiếng Tích Lan [*Sinhalabhāsā*] qua một ngôn ngữ đẹp đẽ đáng thích (*manoramābhāsā*) phù hợp theo phong cách của tiếng *Tanti*, chứ không phải ngài dịch qua tiếng Pāli [coi Rahula 1997]. Cả hai sự nhận xét từ học Collins và ngài Rahula đều rõ rệt cho thấy rằng tiếng Pāli chưa bao giờ được nói hay là một ngôn ngữ riêng biệt nào cả, mà đó chỉ là ‘*văn bản*’ (lời ghi, kinh văn), tức là kinh văn Phật giáo, tức Tam Tạng Kinh (*Tipiṭaka*). Trong những văn bản Phật giáo của các nước Đông Nam Á và Tích Lan trung cổ, chúng ta tìm thấy một quan niệm chung (sai lầm, thiếu cơ sở) của họ về “Pāli” là một ngôn ngữ chính thức, là *tiếng Pāli* (*Pālibhāsā*) của Đức Phật và do vậy nó là ngôn ngữ của Tam Tạng Kinh Pāli (*Tipiṭaka*). Theo những học giả Pāli của Phật giáo Trưởng Lão Bộ thì cho rằng chữ “*Pālibhāsā*” [*ngôn ngữ Pāli, tiếng Pāli*] là một ngôn ngữ riêng biệt có tên gọi như vậy được phát triển từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 17 [coi Pruitt 1987; Crosby 2004].

Chúng ta cũng đã cố gắng tìm ra quê hương của tiếng Pāli, nhưng đó vẫn còn là bí ẩn. Học giả Lamotte đã viết: “Chắc chắn rằng ngôn ngữ [Phật đã dùng] là (ngôn ngữ) có từ đại lục Ấn Độ, nhưng quê hương của nó (tức loại tiếng phổ thông nào hay tiếng bản xứ nào Phật đã dùng) thì vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn” [coi Lamotte

551]. Tuy nhiên hầu hết những học giả, gồm cả Norman, đều nghĩ đó là Ma-kiệt-đà [coi Norman 2002]. Cho dù ngôn ngữ đích thực Phật đã dùng và nguồn gốc của tiếng Pāli vẫn chưa được xác định, nhưng sự có mặt của những kinh điển tiếng Pāli trong đó *những lời dạy của Phật và những vị đại đệ tử* đã được lưu giữ luôn có giá trị lớn lao đối với những người học hỏi về triết học Phật giáo, tâm lý học, nghiên cứu các tôn giáo, khoa học, lịch sử, văn hóa dân gian, ngữ pháp, ngữ âm học, ngôn ngữ học ... vân vân.

++++

### **Viết Tắt**

AN: Aṅguttara-Nikāya (Bộ Kinh Tăng-Chi)

Cul: Culavaṃsa (Tiểu Sử)

DN: Dīgha-Nikāya (Bộ Kinh Dài)

Mhv: Mahāvamsa (Đại Sử)

PED: Pali English Dictionary (Tự Điển Pali-Anh)

Sn: Suttanipāta (Kinh Tập)

Smk: Samantapāsādikā (Chú Giải Luật Tạng)

Thup: Thūpavaṃsa (Lịch Sử Những Bảo Tháp)

VA: Vinaya-Aṭṭhakathā (Chú Giải Về Luật Tạng)

VibA: Vibhaṅga-Aṭṭhakathā (Chú Giải Bộ Phân Tích)

Vsm: Visuddhimagga (Con Đường Thanh Lọc, Thanh Tịnh Đạo)

JPTS: Journal of Pali Text Society. (Tập Chí của Hội Kinh Điển Pali)

### **Tài Liệu Tham Khảo:**

Adikaran, E.W. 1946. *Early History of Buddhism in Ceylon (Lịch Sử Phật Giáo ở Tích Lan)*. Dehiwala: Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo.

Bechert Heinz. (ấn bản) 1980. *The Language of the Earliest Buddhist Tradition Ngôn Ngữ Của Phật Giáo Tiền Khởi Thân*. Göttingen: Vandenhueck Und Ruprecht.

Bechert Heinz (1991). *Methodological consideration concerning the language of the earliest Buddhist tradition (Sự Xem Xét Theo Phương Pháp Luận Về Ngôn Ngữ Của Phật Giáo Tiền Khởi)*. *Buddhist Studies Review*, 8/1-2: 3-20.

Bischoff, Roger 1995. *Buddhism in Myanmar: A Short History (Phật Giáo Ở Miến Điện: Tiểu Lịch Sử)*. Kandy: BPS. No.-399/401

Bond, George D. 1982. *Words of the Buddha: The Tipiṭaka and Its Interpretation in Theravāda Buddhism (Lời Của Đức Phật: Tam Tạng Kinh Điển và Sự Diễn Dịch trong Phật giáo Trưởng Lão Bộ)*. Colombo (Sri Lanka): M.D. Gunasena & Co. Ltd.

Bubenik, Vit 2003. “Prākṛits and Apraṁśa” in George Cardona and Dhanesh Jain ((Tiếng Prākṛit và Tiếng Apraṁśa George Cardona and Dhanesh Jain), *The Indo-Aryan Languages (Ngôn Ngữ Ấn-Arya)*. (Routledge Language Family Series), London and New York: Routledge, 203-239.

Bullis, Douglas. 1998. *Mahāvamsa: The Great Chronicles of Sri Lanka (Mahāvamsa: Đại Sử của Tích Lan)*, bản dịch. Fremont (California): Asian Humanities Press 36-52

Chakravarti, Uma. 1987. *The Social Dimensions of Early Buddhism (Những Phạm Vi về Xã Hội của Phật Giáo Tiền Thân)*. Oxford: Oxford University Press.

Collins, Steven. 2003 “What is Literature in Pāli?” (Kinh Văn Bằng Tiếng Pāli Là Gì?). S. Pollock, *Literary Cultures in History (Văn Hóa Văn Học trong Lịch Sử)*; University of California Press, pp. 649-88.

Collins, Steven (1992) “Oral Aspects of Pāli Literature” (Những Phương Diện Về Tiếng Nói Của Văn Học Pāli). *The Indo-Iranian Journal*, vol. 35, pp. 121-35.

Collins, Steven (1990). “On the Idea of the Pāli Canon” (Bàn Về Ý Tưởng Về Kinh Điển Pali).

JPTS, Vol. XV. trang 89-126 Crosby, Kate 2004 “The Origin of Pāli as a Language Name in Medieval Theravada Literature” (Nguồn Gốc Tiếng Pāli Là Tên Ngôn Ngữ trong Văn Học Phật Giáo Trưởng Lão Bộ Trung Cổ). Tạp Chí Trung Tâm Nghiên Cứu Phật Giáo, Tích Lan, 2. trang 70-116.

Davids, Rhys TW. 1907. *Buddhist India (Phật Giáo Ấn Độ)*. London: T Fisher Unwin.

Despande, Madhav 1993 *Sanskrit and Prākṛit: Sociolinguistic Issue (Tiếng Phạn và Tiếng Prākṛit: Vấn Đề Ngôn Ngữ Xã Hội)*. Delhi: MBP.

Gair, James W. 2003. “Tiếng Sinhala” trong nghiên cứu của George Cardona and Dhanesh Jain (ấn bản), *The Indo-Aryan Languages (Ngôn Ngữ Ấn-Arya)*. (Routledge Language Family Series), London and New York: Routledge, 768-817.

Geiger, Wilhelm 1950. *Mahāvamsa or Great Chronicle of Ceylon (Mahāvamsa Hay Đại Sử Của Tích Lan)*. Colombo: Ceylon Government Information Department.

Geiger, Wilhelm 1980. *Culavamsa (Tiểu Sử)*, London: Hội Kinh Điển Pali (PTS), phát hành bởi Routledge & Kegan Paul, Ltd.

Geiger, Williams 1943. *Pāli Literature and Language (Văn Học Và Ngôn Ngữ*



*Pali*), bản dịch tiếng Anh bởi B Ghosh/Third Reprint, 1978. New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers, Pvt. Ltd.

Hazra, KL. 1994. *Pali Language and Literature: A Systematic Survey and Historical Study (Ngôn Ngữ và Văn Học Pali)* (2 vols.), New Delhi: DK. Print World

Hinüber, Oscar. 1996. *A Handbook of Pāli Literature (Cẩm Nang Văn Học Pali)*, (Triết Học Ấn Độ và Những Nghiên Cứu Nam Á), Berlin/New York: Walter de Gruyter.

Horner, IB. 1975. *The Book of Discipline (Quyển Luật)*; (Vol. 5). London: Pali Text Society, phát hành bởi Routledge & Kegan Paul, Ltd.

Jain, Dhanesh 2003. “*Sociolinguistics of the Indo-Aryan Languages*” (*Ngôn Ngữ Học Xã Hội Trong Dòng Ngôn Ngữ Ấn-Árya trong nghiên cứu của George Cardona và Dhanesh Jain*) (ấn bản) *The Indo-Aryan Languages* (Routledge Language Family Series), London and New York: Routledge, 46-63.

Jayawikrama, NA. 1971. *The Chronicle of the Thūpa and Thūpavaṃsa (Thời Sử Báo Tháp & Quyển Thūpavaṃsa)*, dịch và ấn hành London. Luzac & Company Ltd.

Kalupahana, D. and Indrani Kalupahana 1982. *The way of Siddhartha: A Life of the Buddha (Con Đường của Tất-đạt-đa: Cuộc Đời Của Phật)*. Boulder and London: Shambhala Publication.

Kern, H. 1896. *Manual of Indian Buddhism (Cẩm Nang Phật Giáo Ấn Độ)*. Delhi: MBPL.

Lamotte, Étienne 1988. *History of Indian Buddhism: From the Origins to the Śaka Era (Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ: Từ Khởi Thủy Cho Đến Thời Kỳ Śaka)*, bản dịch từ tiếng Pháp bởi Sara Webb-Boin). Louvain-La-Neuve: Peeters Press.

Law, Bimala C. 1952. *History of Buddha's Religion (Lịch Sử Tôn Giáo Của Phật)*, Bản dịch quyển *Sāsanavaṃsa*. London: Luzac Company Ltd.

Nakamura, H. 2000. *Gotama Buddha: A Biography Based on the Most Reliable Texts (Đức Phật Cổ-Đàm: Tiểu Sử Dựa Trên Kinh Văn Đáng Tin Cậy Nhất)*. Tokyo: Kosei Publishing Co.

Ñānamoli, Bhikkhu 1959. *The Path of Purification (Con Đường Thanh Lọc)*. Tái in 1999). Penang (Malaysia): Penang Buddhist Association. xxiv

Ñānamoli, Bhikkhu 1992. *The Life of the Buddha: According to the Pali Canon (Cuộc Đời Của Đức Phật Theo Nhu Kinh Điển Pali)*, Kandy (Sri Lanka): BPS

Norman, K.R. 2002b, “*Pāli and the Language of Early Buddhism*” (*Pali và Ngôn Ngữ Của Phật Giáo Tiên Thân*), Nicholas Sims-Williams (ấn bản) *Indo-Iranian Languages and Peoples (Những Ngôn Ngữ Và Dân Chúng Ấn-Iran)* Oxford: Oxford University Press (116), 135-150.

Norman, K.R 1983. *Pāli literature: Including the canonical literature in Prakrit and Sanskrit of all the Hīnayāna schools of Buddhism. (Văn Học Pali: Gồm có kinh điển bằng tiếng Prakrit và tiếng Phạn của tất cả các trường phái Tiểu Thừa của Phật giáo)*. Wiesbaden: Otto Harrassowitz.

- Pruitt, William. 1987 *References to Pāli in 17<sup>th</sup> Century French Books* (Những Tham Chiếu về tiếng Pāli trong các tiếng Pháp thế kỷ 17). JPTS 11, 121-131.
- Oberlies, Thomas 2003. “*Aśokan Prakrit and Pāli*” in *George Cardona and Dhanesh Jain (Tiếng Prakrit Thời A-Dục và tiếng Pali trong nghiên cứu của George Cardona and Dhanesh Jain)*, (ấn bản) *The Indo-Aryan Languages* (Routledge Language Family Series), London and New York: Routledge, 161-203
- Rahula, Walpola. 1966. *History of Buddhism in Ceylon. The Anuradhapura Period 3<sup>rd</sup> Century BC -10<sup>th</sup> Century AC.* (Lịch Sử Phật Giáo ở Tích Lan. Thời Đại Anuradhapura từ Thế Kỷ thứ 3 trước CN-thứ 10 sau CN). Colombo MD. Gunasena & Co. Ltd. 48.
- Rahula, Walpola. 1997. *Humour in Pāli and Other Essays* (Tình Hài Hước Trong tiếng Pali và Những Tham Luận Khác). Colombo: Rahula Foundation Trust.
- Seeger, Martin 2009. “*Phra Payatto and Debates ‘On the Very Idea of the Pali Canon’ in Thai Buddhism*” (*Phra Payatto và Những Bàn Luận về Ý Tưởng về kinh điển Pali’ trong Phật giáo Thái Lan*). *Buddhist Studies Review*, Vol. 26. No 1 pp.1-32.
- Suzuki, D. 1973. *The Laṅkāvatara Sūtra: A Mahāyāna Text* (Kinh Lăng-già: Một Bài Kinh Đại Thừa). London: Routledge & Kegan Paul Ltd.
- Thomas, EJ 1967. *History of Buddhist Thought* (Lịch Sử Tư Duy Phật Giáo) London: Routledge& Kegan Paul. p.41
- Swearer, Donald 1995. *The Buddhist World of Southeast Asia* (Thế giới Phật giáo của Đông Nam Á). Albany: State University of New York Press.
- Winternitz Maurice 1927. *A History of Indian Literature* (Lịch Sử Văn Học Ấn Độ) (Vol. 1&2). Delhi: Mushroom Manoharlal. (Tái in 1977).

(Bài nghiên cứu này của *Chipamong Chowdhury* được đăng trên *Tạp Chí Ngôn Ngữ của Đại Học Dhaka*: tập 2, số 4, tháng 8, 2009 Trang: 43-57, được in tháng 8, 2010 bởi The Registrar, Đại Học Dhaka, ISSN-2075-3098. Chipamong Chowdhury: Naropa University, USA: empty\_fullness@yahoo.com).

(Lê Kim Kha dịch Việt tháng 12, 2022).